

Số: **94** /TTr-HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2018

**TỜ TRÌNH**

Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán

**Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2018  
CÔNG TY CP ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty Cổ phần Điện Cơ Thống Nhất ban hành theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/7/2015 của Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất;
- Căn cứ Báo cáo kiểm toán do công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam lập ngày 05/3/2018;
- Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐQT ngày 26/4/2018 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất,

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Điện cơ Thống Nhất kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2017 như sau:

**I. Kết quả hoạt động kinh doanh**

|  |                   |
|--|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 943.509.647.745 đ |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 5.283.085.547 đ   |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 938.226.562.198 đ |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 784.275.706.296 đ |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 153.950.855.902 đ |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 2.767.869.741 đ   |
| 7. Chi phí tài chính                             | 4.581.628.837 đ   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 29.383.093.733 đ  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 38.980.980.912 đ  |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh            | 83.773.022.161 đ  |
| 11. Lợi nhuận khác                               | 1.244.384.408 đ   |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 85.017.406.569 đ  |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 17.049.081.314 đ  |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 67.968.325.255 đ  |

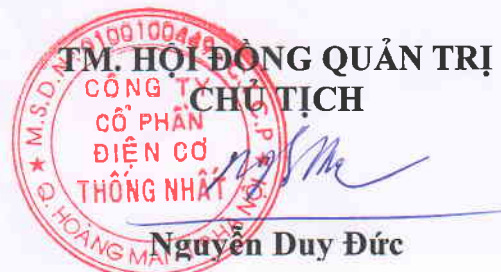
**II. Tổng tài sản (tính đến ngày 31/12/2017): 523.297.287.422đ**

|           |                     |                   |
|-----------|---------------------|-------------------|
| Trong đó: | 1. Tài sản ngắn hạn | 412.181.204.664 đ |
|           | 2. Tài sản dài hạn  | 111.116.082.758 đ |

**III. Nguồn vốn (tính đến ngày 31/12/2017): 523.297.287.422đ**

|           |                   |                   |
|-----------|-------------------|-------------------|
| Trong đó: | 1. Nợ phải trả    | 305.405.101.833 đ |
|           | 2. Vốn chủ sở hữu | 217.892.185.589 đ |

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT**

***Báo cáo tài chính năm 2017***

***(đã được kiểm toán)***



## **MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>       | <b>02-03</b> |
| <b>Báo cáo kiểm toán</b>                   | <b>04-05</b> |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b> |              |
| Bảng cân đối kế toán                       | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 09           |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính          | 10-28        |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT**

Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - Hoàng Mai - Hà Nội

---

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty cổ phần từ ngày 30/09/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100100449, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Số 164 Nguyễn Đức Cảnh, phường Trương Mai, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 143.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba tỷ đồng.)

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT**

#### **Các thành viên của Hội đồng quản trị:**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Duy Đức     | Chủ tịch   |
| Ông Vũ Đức Tiến        | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thành Quang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thành Vinh  | Thành viên |

#### **Các thành viên của Ban kiểm soát**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Mai Hoa    | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên |
| Bà Đinh Thanh Huyền  | Thành viên |

#### **Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Duy Đức    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Thành Vinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng  | Phó Tổng Giám đốc |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

20  
CỔ  
PH  
KIỂM  
SOÁT  
/1/1  
H>

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2018  
TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Duy Đức



Số: 196 /BCKT-TC/AVA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất**

### **Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

174  
T  
H  
D  
Á  
N  
H  
N  
A  
N



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



---

**Phạm Thị Hương**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
0161-2018-126-1

*Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018*

---

**Trần Trí Dũng**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
0895-2018-126-1

CH  
I VÀ  
GI  
M  
T. P.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>412.181.204.664</b> | <b>286.325.792.319</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>7.000.725.738</b>   | <b>13.671.020.982</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 7.000.725.738          | 13.671.020.982         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>3.152.040.131</b>   | <b>2.312.521.052</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.02        | 2.303.656.149          | 1.013.552.287          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.03        |                        | 91.006.199             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD                | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.04        | 848.383.982            | 1.207.962.566          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.05</b> | <b>384.340.451.928</b> | <b>257.364.847.270</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 384.340.451.928        | 257.364.847.270        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>17.687.986.867</b>  | <b>12.977.403.015</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.07        | 2.327.968              |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | V.10        | 17.685.658.899         | 12.977.403.015         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>111.116.082.758</b> | <b>137.674.573.515</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>71.087.454.522</b>  | <b>90.354.087.898</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.06        | 71.087.454.522         | 90.354.087.898         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 204.427.144.335        | 203.387.644.335        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 223        |             | (133.339.689.813)      | (113.033.556.437)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 229        |             |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             |                        |                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>40.028.628.236</b>  | <b>47.320.485.617</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.07        | 40.028.628.236         | 47.320.485.617         |
| 4. Tài sản dài hạn khác                      | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>523.297.287.422</b> | <b>424.000.365.834</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>305.405.101.833</b> | <b>221.298.177.994</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>303.812.825.752</b> | <b>215.261.901.913</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | V.08        | 21.359.700.060         | 24.986.675.670         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | V.09        |                        | 157.197.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | V.10        | 1.300.781.098          | 3.825.027.300          |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 18.391.190.178         | 20.707.342.800         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | V.11        |                        | 4.596.222.907          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | V.12        | 709.896.441            | 1.602.259.092          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 320        | V.13        | 249.850.385.945        | 144.041.727.782        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn               | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                 | 322        |             | 12.200.872.030         | 15.345.449.362         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>1.592.276.081</b>   | <b>6.036.276.081</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                | 331        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                     | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | V.13        | 1.592.276.081          | 6.036.276.081          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>217.892.185.589</b> | <b>202.702.187.840</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | V.14        | <b>217.892.185.589</b> | <b>202.702.187.840</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 143.000.000.000        | 143.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411a       |             | 143.000.000.000        | 143.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                            | 411b       |             |                        |                        |
| - Vốn góp khác                               | 411c       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | 335.210.030            | 335.653.856            |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             |                        | 16.702.548.036         |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối                 | 421        |             | 74.556.975.559         | 42.663.985.948         |
| - Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 6.588.650.304          |                        |
| - Lợi nhuận chưa PP kỳ này                   | 421b       |             | 67.968.325.255         | 42.663.985.948         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   | <b>440</b> |             | <b>523.297.287.422</b> | <b>424.000.365.834</b> |

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Hữu Bình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Đức

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2017

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng |                 |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm 2017          | Năm 2016        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 943.509.647.745   | 926.729.877.545 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | VI.2        | 5.283.085.547     | 14.651.653.247  |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 938.226.562.198   | 912.078.224.298 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.3        | 784.275.706.296   | 788.674.155.283 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 153.950.855.902   | 123.404.069.015 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.4        | 2.767.869.741     | 3.648.496.536   |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.5        | 4.581.628.837     | 4.895.722.104   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 4.580.943.754     | 4.893.534.460   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    | VI.8        | 29.383.093.733    | 9.059.333.878   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | VI.8        | 38.980.980.912    | 34.133.308.263  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 83.773.022.161    | 78.964.201.306  |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.6        | 1.509.430.494     | 1.214.331.754   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.7        | 265.046.086       | 50.624          |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 1.244.384.408     | 1.214.281.130   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 85.017.406.569    | 80.178.482.436  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.10       | 17.049.081.314    | 16.064.496.488  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             |                   |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 67.968.325.255    | 64.113.985.948  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.11       | 4.230             | 4.237           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   |       |             | 4.230             | 4.237           |

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



**Phạm Thị Kim Ngân**

Kế toán trưởng



**Vũ Hữu Bình**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Duy Đức**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Năm 2017</b>         | <b>Năm 2016</b>         |
|--|--------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |              |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01           | 1.035.840.410.340       | 1.002.499.742.190       |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ   | 02           | (854.337.800.784)       | (731.718.200.076)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03           | (128.687.610.622)       | (122.923.451.434)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04           | (4.681.634.661)         | (4.792.843.553)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05           | (19.814.496.487)        | (13.450.522.486)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06           | 6.571.494.685           | 4.858.966.921           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07           | (94.947.976.824)        | (77.062.237.492)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>    | <b>(60.057.614.353)</b> | <b>57.411.454.070</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |              |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21           | (1.426.500.000)         | (12.619.156.713)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                            | 22           | 21.118.115              | 9.056.000               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23           |                         |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24           |                         |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25           |                         |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26           |                         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27           | 2.765.593.965           | 3.642.940.269           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>    | <b>1.360.212.080</b>    | <b>(8.967.160.444)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |              |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31           |                         |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32           |                         |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33           | 271.893.016.346         | 155.665.833.845         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34           | (170.528.358.183)       | (176.081.136.472)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35           |                         |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36           | (49.336.866.051)        | (24.610.037.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>    | <b>52.027.792.112</b>   | <b>(45.025.339.627)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b>    | <b>(6.669.610.161)</b>  | <b>3.418.953.999</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b>    | <b>13.671.020.982</b>   | <b>10.248.698.360</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b>    | <b>(685.083)</b>        | <b>3.368.623</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b>    | <b>7.000.725.738</b>    | <b>13.671.020.982</b>   |

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Kim Ngân



Vũ Hữu Bình



Nguyễn Duy Đức

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2017**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty cổ phần từ ngày 30/09/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100100449, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất

Trụ sở chính của Công ty: Số 164 phố Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 143.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba tỷ đồng).

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất đồ điện gia dụng;
- Sản xuất thiết bị khác;
- Sản xuất động cơ tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô, và xe máy);
- Sản xuất sản phẩm plastic;
- Đúc kim loại màu;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồng hồ;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi máy tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi quang học;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất xe kéo bằng động vật: xe lừa kéo, xe tang; xe cút kít, xe kéo tay, xe đẩy trong siêu thị và tương tự;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;

31/12/2017  
C  
RÁC  
KIẾ  
HÀ  
VI  
NH

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
  - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
  - Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
  - Sửa chữa thiết bị điện;
  - Sửa chữa thiết bị khác;
  - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
  - Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
  - Lắp đặt hệ thống điện;
  - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi điều hoà không khí;
  - Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán ô tô, xe máy;
  - Bảo dưỡng sửa mô tô, xe máy;
  - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
  - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
  - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
  - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng cho mạch điện);
  - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
  - Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
  - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ phận đèn, đồ gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
  - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
  - Giáo dục nghề nghiệp;
  - Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- (Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

### **3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).



### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC .

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua .

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

Các khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;



Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán theo hoạt động kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### **4.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

##### **4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **4.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc: | 5 - 10 năm |
| Máy móc, thiết bị:      | 5 - 7 năm  |
| Phương tiện vận tải:    | 6 năm      |
| Thiết bị quản lý:       | 3 năm      |

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác ...vv được thực hiện theo nguyên tắc: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm:

Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Nếu có thời hạn dưới 1 năm thì phân loại là ngắn hạn

Nếu có thời hạn trên 1 năm thì phân loại là dài hạn

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá mua vào công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay ngắn hạn.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **12.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **12.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm:

Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt,

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**17.1. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**17.2. Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

*18.1. Công cụ tài chính*

(a) *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

(b) *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*18.2. Các bên liên quan*

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

UỶ  
C  
TRÁC  
KIỂM  
HÀ  
VI  
NH



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|   |  | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|---|--|------------------------|------------------------|
| <b>1 . Tiền</b>                                       |  | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
| - Tiền mặt tại quỹ                                    |  | 1.141.234.653          | 1.591.980.055          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                     |  | 5.859.491.085          | 12.079.040.927         |
| - Các khoản tương đương tiền                          |  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   |  | <b>7.000.725.738</b>   | <b>13.671.020.982</b>  |
| <b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>               |  | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
| - Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng                   |  | 2.255.000.000          | 995.997.200            |
| - Công ty Cổ phần Hàm Rồng                            |  | 2.086.590              |                        |
| - Công ty TNHH Nhựa Sơn Hà                            |  | 5.228.674              | 17.555.087             |
| - Công ty TNHH Tân Thành                              |  | 4.405.885              |                        |
| - Công ty TNHH Thương mại và Vật Liệu Điện            |  | 36.935.000             |                        |
| <b>Cộng</b>   |  | <b>2.303.656.149</b>   | <b>1.013.552.287</b>   |
| <b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>               |  | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
| - Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Hà Nội |  |                        | 90.355.439             |
| - Trung tâm kinh doanh VNPT Hà Nội                    |  |                        | 650.760                |
| <b>Cộng</b>   |  |                        | <b>91.006.199</b>      |
| <b>4 . Phải thu ngắn hạn khác</b>                     |  | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|   |  | Giá trị                | Dự phòng               |
| - Phải thu khác                                       |  | 848.383.982            | 1.207.962.566          |
| + Phải thu Thuế TNCN của người lao động               |  | 848.383.982            | 408.292.566            |
| + Phải thu cổ phần hóa                                |  |                        | 799.670.000            |
| - Tạm ứng   |  |                        |                        |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                            |  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   |  | <b>848.383.982</b>     | <b>1.207.962.566</b>   |
| <b>5 . Hàng tồn kho</b>                               |  | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|   |  | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi đường                                |  |                        |                        |
| Nguyên liệu, vật liệu                                 |  | 37.120.153.960         | 31.892.844.596         |
| Công cụ, dụng cụ                                      |  | 1.109.303.381          | 796.144.084            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                   |  | 245.510.573.743        | 184.105.139.539        |
| Thành phẩm  |  | 100.600.420.844        | 40.570.719.051         |
| Hàng hóa  |  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   |  | <b>384.340.451.928</b> | <b>257.364.847.270</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2017): 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2017): 0 đồng;

**6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>DCQL   | Cộng                   |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                        |                        |                    |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 96.651.379.453           | 100.967.648.218        | 4.848.451.718          | 920.164.946        | 203.387.644.335        |
| Số tăng trong kỳ              | 283.500.000              | 1.143.000.000          |                        |                    | 1.426.500.000          |
| - Mua trong năm               | 283.500.000              | 1.143.000.000          |                        |                    | 1.426.500.000          |
| - Tăng khác                   |                          |                        |                        |                    |                        |
| Số giảm trong kỳ              |                          | 387.000.000            |                        |                    | 387.000.000            |
| - Thanh lý                    |                          | 387.000.000            |                        |                    | 387.000.000            |
| - Giảm khác                   |                          |                        |                        |                    |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>96.934.879.453</b>    | <b>101.723.648.218</b> | <b>4.848.451.718</b>   | <b>920.164.946</b> | <b>204.427.144.335</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                        |                        |                    |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 44.528.824.251           | 65.768.126.614         | 2.434.724.681          | 301.880.891        | 113.033.556.437        |
| Số tăng trong kỳ              | 9.710.799.894            | 9.990.474.375          | 666.434.688            | 96.415.692         | 20.464.124.649         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 9.710.799.894            | 9.990.474.375          | 666.434.688            | 96.415.692         | 20.464.124.649         |
| - Tăng khác                   |                          |                        |                        |                    |                        |
| Số giảm trong kỳ              |                          | 157.991.273            |                        |                    | 157.991.273            |
| - Thanh lý                    |                          | 157.991.273            |                        |                    | 157.991.273            |
| - Giảm khác                   |                          |                        |                        |                    |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>54.239.624.145</b>    | <b>75.600.609.716</b>  | <b>3.101.159.369</b>   | <b>398.296.583</b> | <b>133.339.689.813</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                        |                        |                    |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 52.122.555.202           | 35.199.521.604         | 2.413.727.037          | 618.284.055        | 90.354.087.898         |
| Tại ngày cuối kỳ              | 42.695.255.308           | 26.123.038.502         | 1.747.292.349          | 521.868.363        | 71.087.454.522         |

**7 . Chi phí trả trước**

|   | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a ) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>   | <b>2.327.968</b>      |                       |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ              | 2.327.968             |                       |
| - Chi phí khác                          |                       |                       |
| <b>b ) Chi phí trả trước dài hạn</b>    | <b>40.028.628.236</b> | <b>47.320.485.617</b> |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ              | 887.064.728           | 1.869.440.525         |
| - Lợi thế kinh doanh                    | 4.074.605.737         | 9.507.413.377         |
| - Chi phí thuê hạ tầng tại KCN Đồng Văn | 35.066.957.771        | 35.943.631.715        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>40.030.956.204</b> | <b>47.320.485.617</b> |

## 8 . Phải trả người bán ngắn hạn

|   | 31/12/2017            |                       | 01/01/2017            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc               | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc               | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty CP Cơ khí Phổ Yên                                   | 675.059.000           | 675.059.000           |                       |                       |
| - Công ty CP Dây & cáp điện Thượng Đình                       | 2.238.346.366         | 2.238.346.366         |                       |                       |
| - Công ty cổ phần Điện cơ Hải Phòng                           | 997.700.000           | 997.700.000           | 181.869.600           | 181.869.600           |
| - Công ty TNHH Ánh Dương                                      |                       |                       | 5.722.969.989         | 5.722.969.989         |
| - Công ty TNHH Công nghiệp Đông Hòa                           |                       |                       | 517.000.000           | 517.000.000           |
| - Công ty TNHH MTV IFI Việt nam                               |                       |                       | 5.396.163.300         | 5.396.163.300         |
| - Công ty TNHH Ống thép 190                                   | 257.458.779           | 257.458.779           | 1.980.063.037         | 1.980.063.037         |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Quang         | 1.188.000.000         | 1.188.000.000         |                       |                       |
| - Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại & Xuất nhập khẩu Lụa Tuyết | 4.522.149.544         | 4.522.149.544         | 369.438.432           | 369.438.432           |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Minh Sơn         | 4.351.336.000         | 4.351.336.000         | 3.115.672.560         | 3.115.672.560         |
| - Công ty cổ phần Hàm Rồng                                    | 48.180.000            | 48.180.000            | 634.072.010           | 634.072.010           |
| - Công ty CP HANEL xốp nhựa                                   | 322.113.924           | 322.113.924           | 476.828.616           | 476.828.616           |
| - Công ty TNHH MTV Thành Vinh Anh                             | 834.095.900           | 834.095.900           | 353.936.000           | 353.936.000           |
| - Công ty TNHH Nam Hùng Vinh                                  | 430.960.310           | 430.960.310           | 930.714.043           | 930.714.043           |
| - Công ty TNHH Nhựa Sơn Hà                                    | 695.576.563           | 695.576.563           |                       |                       |
| - Công ty TNHH Tân Thành                                      | 1.293.700.100         | 1.293.700.100         | 390.587.890           | 390.587.890           |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Xí nghiệp Bao bì Công Minh             | 504.745.164           | 504.745.164           | 554.158.110           | 554.158.110           |
| - SHYWE GUAN INDUSTRY CO.,LTD                                 |                       |                       | 1.926.372.000         | 1.926.372.000         |
| - Phải trả các đối tượng khác                                 | 3.000.278.410         | 3.000.278.410         | 2.436.830.083         | 2.436.830.083         |
| <b>Cộng</b>   | <b>21.359.700.060</b> | <b>21.359.700.060</b> | <b>24.986.675.670</b> | <b>24.986.675.670</b> |

## 9 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | 31/12/2017 | 01/01/2017         |
|--|------------|--------------------|
| - Công ty TNHH Thương mại và Vật Liệu Điện |            | 59.645.000         |
| - Công ty TNHH Hồng Đăng                   |            | 83.723.000         |
| - Cửa hàng Việt Thắng                      |            | 10.771.000         |
| - Các đối tượng khác                       |            | 3.058.000          |
| <b>Cộng</b>                                |            | <b>157.197.000</b> |

## 10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|  | 01/01/2017            |                      | Phát sinh 2016        |                          | 31/12/2017            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Phải thu              | Phải trả             | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Phải thu              | Phải trả             |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 12.977.403.015        |                      | 24.405.064.234        | 29.113.320.118           | 17.685.658.899        |                      |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu                        |                       |                      | 971.701.927           | 971.701.927              |                       |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                       | 3.658.115.314        | 17.049.081.314        | 19.814.496.487           |                       | 892.700.141          |
| Thuế thu nhập cá nhân                            |                       | 166.911.986          | 2.317.210.850         | 2.076.041.879            |                       | 408.080.957          |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất                      |                       |                      | 3.828.369.434         | 3.828.369.434            |                       |                      |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                       |                      | 4.000.000             | 4.000.000                |                       |                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>12.977.403.015</b> | <b>3.825.027.300</b> | <b>48.575.427.759</b> | <b>55.807.929.845</b>    | <b>17.685.658.899</b> | <b>1.300.781.098</b> |

| 11 . Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 31/12/2017         | 01/01/2017           |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                              |                    |                      |
| Lãi vay phải trả                                       |                    | 100.690.907          |
| Chi phí phải trả khác                                  |                    | 4.495.532.000        |
| <b>Cộng</b>  |                    | <b>4.596.222.907</b> |
| 12 . Phải trả ngắn hạn khác                            | 31/12/2017         | 01/01/2017           |
| - Kinh phí công đoàn                                   | 284.892.000        | 267.426.000          |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 39.637.817         | 49.897.903           |
| - Phải trả về cổ phần hóa                              |                    | 800.072.000          |
| - Cổ tức phải trả                                      |                    | 17.124.700           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 385.366.624        | 467.738.489          |
| <b>Cộng</b>  | <b>709.896.441</b> | <b>1.602.259.092</b> |

**13 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                     | 31/12/2017             |                        | Trong năm              |                        | 01/01/2017             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Vay và nợ ngắn hạn</b>        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                 | <b>249.850.385.945</b> | <b>249.850.385.945</b> | <b>271.893.016.346</b> | <b>166.084.358.183</b> | <b>144.041.727.782</b> | <b>144.041.727.782</b> |
| - Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội    | 94.031.590.956         | 94.031.590.956         | 108.635.835.237        | 14.604.244.281         |                        |                        |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN Hà Nội | 89.009.279.278         | 89.009.279.278         | 96.447.665.398         | 99.071.324.712         | 91.632.938.592         | 91.632.938.592         |
| - Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội  | 66.809.515.711         | 66.809.515.711         | 66.809.515.711         | 52.408.789.190         | 52.408.789.190         | 52.408.789.190         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>       |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>249.850.385.945</b> | <b>249.850.385.945</b> | <b>271.893.016.346</b> | <b>166.084.358.183</b> | <b>144.041.727.782</b> | <b>144.041.727.782</b> |
| <b>b) Vay và nợ dài hạn</b>         |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Vay dài hạn</b>                  | <b>1.592.276.081</b>   | <b>1.592.276.081</b>   |                        | <b>4.444.000.000</b>   | <b>6.036.276.081</b>   | <b>6.036.276.081</b>   |
| - Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội    | 1.592.276.081          | 1.592.276.081          |                        | 4.444.000.000          | 6.036.276.081          | 6.036.276.081          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.592.276.081</b>   | <b>1.592.276.081</b>   |                        | <b>4.444.000.000</b>   | <b>6.036.276.081</b>   | <b>6.036.276.081</b>   |

**14 . Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| <b>Số dư 01/01/2017</b> | <b>143.000.000.000</b>    | <b>335.653.856</b>   | <b>16.702.548.036</b> | <b>42.663.985.948</b>             |
| Tăng vốn trong kỳ       |                           |                      |                       |                                   |
| Lãi trong kỳ            |                           |                      |                       | 67.968.325.255                    |
| Tăng khác               |                           |                      |                       |                                   |
| Giảm vốn trong kỳ       |                           |                      |                       |                                   |
| Lỗ trong kỳ             |                           |                      |                       |                                   |
| Giảm khác               |                           | (443.826)            | (16.702.548.036)      | (36.075.335.644)                  |
| <b>Số dư 31/12/2017</b> | <b>143.000.000.000</b>    | <b>335.210.030</b>   |                       | <b>74.556.975.559</b>             |

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu  |  | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|--|--|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước   |  | 67.070.000.000         | 67.070.000.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác   |  | 75.930.000.000         | 75.930.000.000         |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>143.000.000.000</b> | <b>143.000.000.000</b> |
| c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận                 |  | Năm 2017               | Năm 2016               |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu  |  |                        |                        |
| + Vốn góp đầu kỳ   |  | 143.000.000.000        | 143.000.000.000        |
| + Vốn góp tăng trong kỳ  |  |                        |                        |
| + Vốn góp giảm trong kỳ  |  |                        |                        |
| + Vốn góp cuối kỳ  |  | 143.000.000.000        | 143.000.000.000        |
| d) Cổ phiếu  |  | 31/12/2017             | 01/01/2016             |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  |  | 14.300.000             | 14.300.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng                                       |  | 14.300.000             | 14.300.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông   |  | 14.300.000             | 14.300.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                          |  |                        |                        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại   |  |                        |                        |
| - Cổ phiếu phổ thông   |  |                        |                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                          |  |                        |                        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  |  | 14.300.000             | 14.300.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông   |  | 14.300.000             | 14.300.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                          |  |                        |                        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành  |  | 10.000                 | 10.000                 |
| 15 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán                                      |  | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
| Ngoại tệ các loại  |  |                        |                        |
| - USD  |  | 12.448,24              | 12.472,35              |
| - EUR  |  |                        |                        |
| VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH |  |                        |                        |
|  |  | Đơn vị tính: Đồng      |                        |
| 1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    |  | Năm 2017               | Năm 2016               |
| - Doanh thu bán hàng   |  | 943.509.647.745        | 926.729.877.545        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ   |  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>943.509.647.745</b> | <b>926.729.877.545</b> |
| 2 . Các khoản giảm trừ doanh thu   |  | Năm 2017               | Năm 2016               |
| Chiết khấu thương mại  |  | 5.268.321.911          | 14.646.880.521         |
| Giảm giá hàng bán  |  |                        |                        |
| Hàng bán bị trả lại  |  | 14.763.636             | 4.772.726              |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>5.283.085.547</b>   | <b>14.651.653.247</b>  |



|   | Năm 2017               | Năm 2016               |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>3 . Giá vốn hàng bán</b>   |                        |                        |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                       | 784.275.706.296        | 788.674.155.283        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>784.275.706.296</b> | <b>788.674.155.283</b> |
| <b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>                            |                        |                        |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 2.765.593.965          | 3.642.940.269          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá   | 2.275.776              | 5.556.267              |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.767.869.741</b>   | <b>3.648.496.536</b>   |
| <b>5 . Chi phí tài chính</b>  |                        |                        |
| - Lãi tiền vay  | 4.580.943.754          | 4.893.534.460          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 685.083                | 2.187.644              |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.581.628.837</b>   | <b>4.895.722.104</b>   |
| <b>6 . Thu nhập khác</b>  |                        |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán Công cụ dụng cụ                              | 21.118.115             | 8.232.728              |
| - Tiền phạt thu được  | 64.232.000             | 27.550.000             |
| - Các khoản khác  | 1.424.080.379          | 1.178.549.026          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.509.430.494</b>   | <b>1.214.331.754</b>   |
| <b>7 . Chi phí khác</b>   |                        |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán Công cụ dụng cụ                              | 229.008.727            |                        |
| - Các khoản bị phạt   | 36.037.359             | 50.624                 |
| - Chi phí khác  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>265.046.086</b>     | <b>50.624</b>          |
| <b>8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>         |                        |                        |
| <i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> | <b>38.980.980.912</b>  | <b>34.133.308.263</b>  |
| Chi phí lương nhân viên quản lý                                     | 21.649.820.184         | 17.864.092.659         |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý                                     | 376.336.093            | 328.528.156            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 2.713.009.308          | 2.698.237.069          |
| Dịch vụ mua ngoài   | 2.174.490.958          | 939.874.091            |
| Bằng tiền khác  | 12.067.324.369         | 12.302.576.288         |



|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>   | <b>29.383.093.733</b>  | <b>9.059.333.878</b>   |
| Chi phí lương nhân viên kinh doanh  | 5.672.944.464          | 4.186.407.997          |
| Vật liệu, bao bì  | 5.583.097              | 7.077.881              |
| Khấu hao TSCĐ   |                        |                        |
| Dịch vụ mua ngoài   |                        | 104.620.000            |
| Bằng tiền khác  | 23.704.566.172         | 4.761.228.000          |
| <b>9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>  | <b>Năm 2017</b>        | <b>Năm 2016</b>        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 741.848.453.232        | 662.922.372.330        |
| Chi phí nhân công   | 161.544.317.268        | 152.266.361.966        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 20.464.124.649         | 19.024.115.567         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 14.270.099.463         | 16.072.892.013         |
| Chi phí khác bằng tiền  | 35.832.445.987         | 17.133.146.464         |
| <b>Cộng</b>   | <b>973.959.440.599</b> | <b>867.418.888.340</b> |
| <b>10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>Năm 2017</b>        | <b>Năm 2016</b>        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                | 17.049.081.314         | 16.064.496.488         |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                        |                        |
| <b>Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>17.049.081.314</b>  | <b>16.064.496.488</b>  |
| <b>11 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>Năm 2017</b>        | <b>Năm 2016</b>        |
| Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 67.968.325.255         | 64.113.985.948         |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>  |                        |                        |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi  |                        |                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 7.475.335.644          | 3.529.977.123          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông  | 60.492.989.611         | 60.584.008.825         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 14.300.000             | 14.300.000             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>4.230</b>           | <b>4.237</b>           |
| <i>Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu</i>                                |                        |                        |

**IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**2 . Giao dịch với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong kỳ

|                                | <b>Năm 2017</b>      | <b>Năm 2016</b>      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao của Hội đồng quản trị  | 504.000.000          | 504.000.000          |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 2.383.258.000        | 2.010.170.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.887.258.000</b> | <b>2.514.170.000</b> |

**3 . Báo cáo bộ phận**

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh quạt điện tại lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

#### 4 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | 31/12/2017            |                  | 01/01/2017            |                  |
|------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                    | Giá gốc<br>đồng       | Dự phòng<br>đồng | Giá gốc<br>đồng       | Dự phòng<br>đồng |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                  |                       |                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.000.725.738         |                  | 13.671.020.982        |                  |
| Phải thu khách hàng                | 2.303.656.149         |                  | 1.013.552.287         |                  |
| Phải thu khác                      | 848.383.982           |                  | 1.207.962.566         |                  |
| Phải thu về cho vay                |                       |                  |                       |                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>10.152.765.869</b> |                  | <b>15.892.535.835</b> |                  |

|                              | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | 31/12/2017<br>đồng     | 01/01/2017<br>đồng     |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                        |                        |
| Phải trả người bán           | 21.359.700.060         | 24.986.675.670         |
| Phải trả khác                | 709.896.441            | 1.602.259.092          |
| Chi phí phải trả             |                        | 4.596.222.907          |
| Các khoản vay                | 251.442.662.026        | 150.078.003.863        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>273.512.258.527</b> | <b>181.263.161.532</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

##### (a) Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

|                                    | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Cộng</u>           |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>         |                           |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.000.725.738             |                   | 7.000.725.738         |
| Phải thu khách hàng                | 2.303.656.149             |                   | 2.303.656.149         |
| Phải thu khác                      | 848.383.982               |                   | 848.383.982           |
| Phải thu về cho vay                |                           |                   |                       |
| <b>Cộng</b>                        | <b>10.152.765.869</b>     |                   | <b>10.152.765.869</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>         |                           |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.671.020.982            |                   | 13.671.020.982        |
| Phải thu khách hàng                | 1.013.552.287             |                   | 1.013.552.287         |
| Phải thu khác                      | 1.207.962.566             |                   | 1.207.962.566         |
| Phải thu về cho vay                |                           |                   |                       |
| <b>Cộng</b>                        | <b>15.892.535.835</b>     |                   | <b>15.892.535.835</b> |

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                            | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm</u>    | <u>Cộng</u>            |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b> |                           |                      |                        |
| Phải trả người bán         | 21.359.700.060            |                      | 21.359.700.060         |
| Phải trả khác              | 709.896.441               |                      | 709.896.441            |
| Chi phí phải trả           |                           |                      |                        |
| Các khoản vay              | 249.850.385.945           | 1.592.276.081        | 251.442.662.026        |
| <b>Cộng</b>                | <b>271.919.982.446</b>    | <b>1.592.276.081</b> | <b>273.512.258.527</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b> |                           |                      |                        |
| Phải trả người bán         | 24.986.675.670            |                      | 24.986.675.670         |
| Phải trả khác              | 1.602.259.092             |                      | 1.602.259.092          |
| Chi phí phải trả           | 4.596.222.907             |                      | 4.596.222.907          |
| Các khoản vay              | 144.041.727.782           | 6.036.276.081        | 150.078.003.863        |
| <b>Cộng</b>                | <b>175.226.885.451</b>    | <b>6.036.276.081</b> | <b>181.263.161.532</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**5 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**Người lập biểu**



**Phạm Thị Kim Ngân**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Hữu Bình**

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2018

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Duy Đức**

